

UEN

Ngày 7/3/07

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006

Đã được kiểm toán

Báo cáo của Ban Giám đốc**02 - 04****Báo cáo kiểm toán****05****Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**

Bảng Cân đối kế toán

06-08

Báo cáo kết quả kinh doanh

09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10

Thuyết minh Báo cáo tài chính

11-19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp gạch Yên Hưng — Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng thành Công ty Cổ phần.

Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.000191 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2003 (đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 3 năm 2006 ; đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 7 năm 2006). Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

Theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2003

- Sản xuất và kinh doanh gốm xây dựng bằng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh vận tải
- Kinh doanh dịch vụ thương mại
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Khai thác và chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng
- Kinh doanh xuất nhập khẩu
- Kinh doanh đại lý xăng dầu

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 3 năm 2006 bổ sung thêm các ngành nghề kinh doanh sau :

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông vận tải, bên thủy, thủy lợi, cơ sở hạ tầng kỹ thuật
- Trang trí nội thất các công trình
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế điện đến 35Kv

Vốn điều lệ của Công ty là: 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng Việt Nam)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là : 1.245.279.933 VNĐ (năm 2005 lợi nhuận sau thuế là : 1.305.022.650 VNĐ)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là : 900.000.000 đ (Năm 2005 lợi nhuận chưa phân phối là : 680.000.000 VNĐ)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm :

Ông : Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Hợi	Ủy Viên
Bà : Lưu Thị Thoa	Ủy Viên
Ông : Ngô Hải Nguyên	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2006 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông: Nguyễn Hợi	Giám đốc
Ông: Nguyễn Hải Nguyên	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2006. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trọng Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1

Địa chỉ: Km 7, xã Cộng Hoà, Yên Hưng, Quảng Ninh

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần
Viglacera Hạ Long 1 phê duyệt báo cáo tài
chính cho năm tài chính kế thúc ngày
31/12/2006 của Công ty

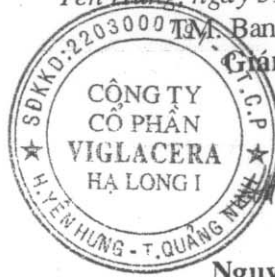
Yên Hưng, ngày 31 tháng 1 năm 2007

Thay mặt Hội đồng quản trị

Yên Hưng, ngày 31 tháng 1 năm 2007

T.M. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Hợi



CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY (AASC)
THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số: ...25.../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2006
của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1*

Kính gửi : - Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 lập ngày 31 tháng 01 năm 2006 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 được trình bày từ trang 06 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2007

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Tùng
Chứng chỉ KTV số Đ0063/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

Trần Thị Yến Ngọc
Chứng chỉ KTV số 0926/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.132.230.693	6.202.352.807
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		836.888.017	708.874.362
111	1. Tiền	03	836.888.017	708.874.362
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.278.920.058	346.958.629
131	1. Phải thu của khách hàng		515.364.828	243.044.871
132	2. Trả trước cho người bán		2.555.230	1.623.196
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	04	761.000.000	102.290.562
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		7.109.433.957	5.043.691.002
141	1. Hàng tồn kho	05	7.109.433.957	5.043.691.002
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		(93.011.339)	102.828.814
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	2. Các khoản thuế phải thu Nhà nước		-	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		(93.011.339)	102.828.814
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.954.871.218	13.865.447.538
211	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		12.954.871.218	13.712.888.038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	06	10.609.557.846	11.804.963.958
222	- Nguyên giá		15.477.309.897	15.766.543.780
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.867.752.051)	(3.961.579.822)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	07	265.061.644	374.742.280
225	- Nguyên giá		438.722.545	438.722.545
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.660.901)	(63.980.265)
227	3. Tài sản cố định vô hình	08	1.385.000.000	1.515.000.000
228	- Nguyên giá		1.830.000.000	1.830.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(445.000.000)	(315.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		695.251.728	18.181.800
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	152.559.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	-	152.559.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.087.101.911	20.067.800.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		14.737.418.260	14.254.696.628
310	I. Nợ ngắn hạn		12.281.348.458	10.499.174.034
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	7.708.527.045	7.329.552.260
312	2. Phải trả người bán		357.342.420	506.455.340
313	3. Người mua trả tiền trước		776.592.043	81.575
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.142.360.286	666.062.120
315	5. Phải trả người lao động		1.711.853.800	1.397.334.001
316	6. Chi phí phải trả	12	154.977.500	237.154.424
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiết độ BHXH		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	429.695.364	362.534.314
320	10. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		2.456.069.802	3.755.522.594
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	2.341.018.102	3.755.522.594
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		115.051.700	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.349.683.651	5.813.103.717
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	7.127.183.651	5.616.703.717
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000	4.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		829.983.651	728.703.717
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		140.000.000	78.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		157.200.000	130.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		900.000.000	680.000.000
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		222.500.000	196.400.000
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		222.500.000	196.400.000
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.087.101.911	20.067.800.345

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Người lập



Hà Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lưu Thị Thoa



Yên Hưng, ngày 31 tháng 01 năm 2007

Giám đốc

Nguyễn Hời

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2006	2005
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	31.814.453.169	28.574.306.559
02	2. Các khoản giảm trừ			-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.814.453.169	28.574.306.559
11	4. Giá vốn hàng bán	17	24.066.393.487	22.539.673.413
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.748.059.682	6.034.633.146
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	3.792.200	59.563.097
22	7. Chi phí tài chính	19	1.152.271.927	1.371.204.526
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.149.430.095	1.371.204.526
24	8. Chi phí bán hàng		1.931.646.029	1.420.503.239
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.219.934.003	1.997.465.828
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.447.999.923	1.305.022.650
31	11. Thu nhập khác			-
32	12. Chi phí khác			-
40	13. Lợi nhuận khác			-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.447.999.923	1.305.022.650
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		202.719.989	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.245.279.934	1.305.022.650
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.491	3.263

Người lập

[Signature]

Hà Thị Hoa

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Thị Thoa

Yên Hưng, ngày 31 tháng 01 năm 2007

Giám đốc



Nguyễn Hợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.445.733.923	1.305.022.650
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.584.516.843	2.762.590.903
- Khấu hao TSCĐ	02		1.435.086.748	1.391.386.377
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		1.149.430.095	1.371.204.526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.030.250.766	4.067.613.553
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(158.276.010)	(81.181.501)
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(2.065.742.955)	126.026.921
- (Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		938.952.084	273.931.112
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12		152.559.500	(152.559.500)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.149.430.095)	(1.369.379.370)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(100.000.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2.583.499.427
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(128.700.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.519.613.290	5.447.950.642
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(681.565.436)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			56.813.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(681.565.436)	1.056.813.333
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.100.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.110.093.245	15.122.200.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.145.622.952)	(21.051.838.821)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(94.504.492)	(156.694.406)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(680.000.000)	(680.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(710.034.199)	(6.766.333.227)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		128.013.655	(261.569.252)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		708.874.362	970.443.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		836.888.017	708.874.362

Người lập biểu

VM
Hà Thị Hoa

Yên Hưng, ngày 31 tháng 01 năm 2007
Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VM
Lưu Thị Hoa

Giám đốc

GIÁM ĐỐC

VM
Nguyễn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp gạch Yên Hưng — Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính đặt tại Km7 xã Cộng Hoà, Yên Hưng, Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 5.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất và kinh doanh gốm xây dựng bằng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh vận tải
- Kinh doanh dịch vụ thương mại
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Khai thác và chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng
- Kinh doanh xuất nhập khẩu
- Kinh doanh đại lý xăng dầu

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 3 năm 2006 bổ sung thêm các ngành nghề kinh doanh sau :

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông vận tải, bến thủy, thủy lợi, cơ sở hạ tầng kỹ thuật
- Trang trí nội thất các công trình
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế điện đến 35Kv

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 — 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 — 8 năm
- Phương tiện vận tải	06 — 8 năm
- Thương hiệu	14 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời hạn thuê TSCĐ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ

phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của chủ tịch hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN phải nộp năm 2006

3. TIỀN

	31/12/2006	01/01/2006
Tiền mặt tại quỹ	44.214.804	437.481.135
Tiền gửi ngân hàng	792.673.213	271.393.227
Ngân hàng công thương bãi cháy	782.836.009	216.944.983
Ngân hàng NN&PTNT Yên Hưng	3.669.286	40.957.877
Ngân hàng ĐT&PT Quảng Ninh	6.167.918	13.490.367
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	836.888.017	708.874.362

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2006	01/01/2006
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	761.000.000	102.290.562
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải trả khác	-	-
Cộng	761.000.000	102.290.562

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2006	01/01/2006
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.627.891.035	2.472.379.331
Công cụ, dụng cụ	19.715.452	14.182.558
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.374.508.331	1.577.833.603
Thành phẩm	3.087.319.139	979.295.510
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.109.433.957	5.043.691.002

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.388.342.966	5.746.462.250	554.915.182	76.823.382	15.766.543.780
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	130.743.823	113.639.260	-	44.850.800	283.563.883
- Thanh lý	130.743.823	107.969.260	-	44.850.800	283.563.883
- Chuyển CCDC	-	5.670.000	-	-	-
Số dư cuối năm	9.257.599.143	5.632.822.990	554.915.182	31.972.582	15.477.309.897
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.402.349.679	2.367.460.039	114.946.722	76.823.382	3.961.579.822
Số tăng trong kỳ	415.877.136	706.200.900	73.328.076	-	1.195.406.112
Số giảm trong kỳ	130.743.823	113.639.260	-	44.850.800	289.233.883
- Thanh lý	130.743.823	107.969.260	-	44.850.800	283.563.883
- Giảm khác	-	5.670.000	-	-	5.670.000
Số dư cuối năm	1.687.482.992	2.960.021.679	188.274.798	31.972.582	4.867.752.051
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.985.993.287	3.379.002.211	439.968.460	-	11.804.963.958
Tại ngày cuối năm	7.570.116.151	2.672.801.311	366.640.384	-	10.609.557.846

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			438.722.545		438.722.545
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong kỳ					0
- Mua lại TSCĐ thuê					0
3. Trả lại TSCĐ thuê					0
4. Số dư cuối năm:	0	0	438.722.545	0	438.722.545
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			63.980.265		63.980.265
2. Tăng trong năm	0	0	109.680.636	0	109.680.636
- Khấu hao trong năm			109.680.636		109.680.636
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm	0	0	173.660.901	0	173.660.901
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	0	0	374.742.280	0	374.742.280
2. Tại ngày cuối năm	0	0	265.061.644	0	265.061.644

8. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	1.830.000.000	-	1.830.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	1.830.000.000	-	1.830.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	315.000.000	-	315.000.000
Tăng trong năm	-	-	130.000.000	-	130.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	445.000.000	-	445.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	1.515.000.000	-	1.515.000.000
Tại ngày cuối năm	-	-	1.385.000.000	-	1.385.000.000

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2006	01/01/2006
Chi phí trả trước dài hạn	-	152.559.500
- Chi phí đền bù đất sạt lở	-	152.559.500
Cộng	-	152.559.500

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2006	01/01/2006
Vay ngắn hạn	7.708.527.045	7.329.552.260
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	7.708.527.045	7.329.552.260

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2006	1/1/2006
- Thuế GTGT phải nộp	929.091.197	647.788.623
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.719.989	-
- Thuế tài nguyên	11.467.100	6.182.130
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	12.091.367
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	99.082.000	-
Cộng	1.142.360.286	666.062.120

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2006	1/1/2006
Chi phí phải trả	154.977.500	237.154.424
- Chi phí ăn ca		81.340.000
- Chi phí sửa chữa lớn		103.346.124
- Quỹ trợ cấp mất việc làm		22.468.300
- Chi phí trích trước khác	154.977.500	30.000.000
Cộng	154.977.500	237.154.424

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2006	1/1/2006
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	76.835.363	84.864.483
- Bảo hiểm xã hội	223.688.700	188.670.630
- Bảo hiểm y tế	38.382.601	34.956.001
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	10.000.000	10.000.000
- Quỹ quản lý của cấp trên	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.788.700	44.043.200
Cộng	429.695.364	362.534.314

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2006	1/1/2006
a. Vay dài hạn	2.120.006.200	3.440.006.200
- Vay Ngân hàng	2.120.006.200	3.440.006.200
- Vay các đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn	221.011.902	315.516.394
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác	221.011.902	315.516.394
c. Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng	2.341.018.102	3.755.522.594

Thời hạn	Năm nay			Số đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-			-		
Trên 1 năm đến 5 năm	177.680.310	20.985.904	156.694.406	131.075.017	36.570.525	94.504.492
Trên 5 năm	-			-		

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000	-	370.221.807	39.000.000	65.000.000	680.000.000	5.154.221.807
Tăng vốn trong năm trước	-	-	358.481.910	39.000.000	65.000.000	680.000.000	1.142.481.910
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	680.000.000	680.000.000
Số dư cuối năm trước	4.000.000.000	-	728.703.717	78.000.000	130.000.000	680.000.000	5.616.703.717
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm kỳ	-	-	101.279.934	-	62.000.000	900.000.000	1.063.279.934
Tăng khác	1.000.000.000	100.000.000	-	62.000.000	-	-	1.162.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	34.800.000	-	34.800.000
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	680.000.000	680.000.000
Số dư cuối năm nay	5.000.000.000	100.000.000	829.983.651	140.000.000	157.200.000	900.000.000	7.127.183.651

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	1.300.000.000	2.307.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.700.000.000	1.693.000.000
Thặng dư vốn	100.000.000	
Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	5.100.000.000	4.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.000.000.000	4.000.000.000
Vốn góp đầu năm	1.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	5.000.000.000	4.000.000.000
Vốn góp cuối năm	680.000.000	680.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	18%	17%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	18%	17%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000	400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000	400.000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ		

e) Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2006	2005
Doanh thu bán hàng hoá	31.814.453.169	28.574.306.559
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	31.814.453.169	28.574.306.559

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2006	2005
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.066.393.487	22.539.673.413
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	24.066.393.487	22.539.673.413

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2006	2005
Lãi tiền gửi	3.792.200	59.563.097
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.792.200	59.563.097

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2006	2005
Chi phí tài chính	1.152.271.927	1.371.204.526
- Chi phí lãi vay	1.149.430.095	1.371.204.526
Cộng	1.152.271.927	1.371.204.526

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2006	2005
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.309.193.595	8.272.729.407
- Nguyên liệu, vật liệu	6.794.565.681	6.582.625.210
- Vật liệu phụ	2.007.617.108	1.384.581.265
- Công cụ dụng cụ	507.010.806	305.522.932
Chi phí nhân công	10.216.428.836	9.403.291.218
Chi phí KHTSCĐ	1.435.086.748	1.391.386.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.445.819.519	3.526.222.442
Chi phí khác bằng tiền	3.668.836.240	2.698.094.045
Cộng	29.075.364.938	25.291.723.489

21 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005 đã được Công ty Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

[Signature]

Hà Thị Hoa

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Thị Thoa

Yên Hưng, ngày 24 tháng 01 năm 2007



Nguyễn Hơi